

Số: 36 /2014/QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày 18 tháng 9 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức chi cho công tác xây dựng và hoàn thiện văn bản
quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân
các cấp thuộc tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 47/2012/TTLT-BTC-BTP ngày 16 tháng 3 năm 2012 của liên Bộ: Tài chính và Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 189/TTr-STP ngày 27 tháng 8 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức chi cho công tác xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp thuộc tỉnh Lâm Đồng như sau:

1. Phạm vi áp dụng:

Quyết định này quy định mức chi cho công tác xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp thuộc tỉnh Lâm Đồng, bao gồm các văn bản quy phạm pháp luật sau:

- a) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã;
- b) Quyết định, Chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã;

2. Đối tượng áp dụng:

Các cơ quan, đơn vị có chức năng, nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân; Nghị định số 24/2014/NĐ-

CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và các văn bản quy phạm pháp luật khác của các cơ quan quản lý nhà nước cấp trên đối với từng ngành và lĩnh vực cụ thể.

3. Nội dung chi: Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư liên tịch số 47/2012/TTLT-BTC-BTP ngày 16 ngày 3 tháng 2012 của liên Bộ: Tài chính và Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách Nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là Thông tư số 47/2012/TTLT-BTC-BTP).

4. Mức chi cụ thể: *(Theo Phụ lục đính kèm))*

Đối với các mức chi không quy định tại phần Phụ lục được thực hiện và áp dụng theo quy định tại khoản 8 Điều 5 Thông tư số 47/2012/TTLT-BTC-BTP.

5. Định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân:

a) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân được ban hành mới hoặc thay thế:

- Cấp tỉnh: Phân bổ tối đa 9.000.000đồng/văn bản; trong đó: cơ quan chủ trì xây dựng văn bản tối đa 8.500.000đồng/văn bản; chi cho công tác thẩm định, thẩm tra văn bản tối đa 500.000đồng/báo cáo thẩm định hoặc báo cáo thẩm tra.

- Cấp huyện: Phân bổ tối đa 7.000.000đồng/văn bản; trong đó: cơ quan chủ trì xây dựng văn bản tối đa 6.600.000đồng/văn bản; chi cho công tác thẩm định, thẩm tra văn bản tối đa 400.000đồng/báo cáo thẩm định hoặc báo cáo thẩm tra.

- Cấp xã: Phân bổ cho cơ quan chủ trì soạn thảo tối đa 5.000.000 đồng/văn bản.

b) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân được sửa đổi, bổ sung:

- Cấp tỉnh: Phân bổ tối đa 7.200.000đồng/văn bản; trong đó: cơ quan chủ trì xây dựng văn bản tối đa 6.700.000đồng/văn bản; chi cho công tác thẩm định, thẩm tra văn bản tối đa 500.000đồng/báo cáo thẩm định hoặc báo cáo thẩm tra.

- Cấp huyện: Phân bổ tối đa 5.500.000đ/văn bản; trong đó: cơ quan chủ trì xây dựng văn bản tối đa 5.100.000đồng/văn bản; chi cho công tác thẩm định, thẩm tra văn bản tối đa 400.000đồng/báo cáo thẩm định hoặc báo cáo thẩm tra.

- Cấp xã: Phân bổ cho cơ quan chủ trì soạn thảo tối đa 4.000.000 đồng/văn bản.

c) Chỉ thị của Ủy ban nhân dân:

- Cấp tỉnh: Phân bổ tối đa 3.500.000 đồng/văn bản; trong đó: cơ quan chủ trì xây dựng văn bản tối đa 3.100.000đồng/văn bản; chi cho công tác thẩm định văn bản tối đa 400.000đồng/văn bản.

- Cấp huyện: Phân bổ tối đa 2.500.000 đồng/văn bản; trong đó: cơ quan chủ trì xây dựng văn bản tối đa: 2.200.000đồng/văn bản; chi cho công tác thẩm định văn bản tối đa 300.000đồng/văn bản.

- Cấp xã: Phân bổ cho cơ quan chủ trì soạn thảo tối đa 2.000.000 đồng/văn bản.

Đối với các văn bản quy phạm pháp luật có nội dung phức tạp phải lấy ý kiến tham gia của nhiều cơ quan, đơn vị hoặc có nội dung liên quan đến nhiều cấp, ngành, lĩnh vực thì được phân bổ định mức kinh phí cao hơn, nhưng phần kinh phí tăng thêm không quá 20% định mức quy định tại điểm a, b, c của khoản này.

Ngoài định mức phân bổ kinh phí được quy định nêu trên, căn cứ vào khả năng nguồn kinh phí, trong trường hợp cần thiết thì thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì sắp xếp, bố trí một khoản kinh phí từ nguồn ngân sách chi thường xuyên đã được giao để hỗ trợ cho việc thực hiện các hoạt động có liên quan trong quá trình xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan, đơn vị mình chủ trì thực hiện.

6. Quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí:

a) Căn cứ dự toán kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chủ trì xây dựng văn bản có trách nhiệm phân bổ định mức xây dựng và hoàn thiện cho từng văn bản theo các mức chi quy định tại phần Phụ lục.

b) Việc sử dụng và quyết toán kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phải bảo đảm đúng nội dung chi, mức chi và có đầy đủ chứng từ hợp pháp, hợp lệ.

c) Kinh phí bố trí cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân trong năm, trường hợp chưa sử dụng hết thì được chuyển sang năm sau để tiếp tục sử dụng cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.

d) Trường hợp văn bản trong chương trình, kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật hàng năm của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân nhưng chuyển sang năm sau hoặc tạm dừng thực hiện, cơ quan chủ trì soạn thảo thực hiện quyết toán theo các nội dung công việc, hoạt động đã được thực hiện.

e) Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được chi cho nội dung nào thì hạch toán vào mục chi tương ứng của mục lục ngân sách Nhà nước theo quy định hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- UBTVQH, VPQH, VPCTN;
- VPCP, Website CP;
- Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- VP HĐND, VP UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND, UBMTTQ các huyện, TP;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo LĐT (để đưa tin);
- TT Công báo tỉnh; Website HĐND tỉnh;
- Lưu: VP, HS ký họp.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến

1854

1854

1854

1854

1854



PHỤ LỤC

Mức chi cho công tác xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp

(Kèm theo Quyết định số 36 /2014/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi tối đa (đồng)			Ghi chú
			tỉnh	huyện	xã	
I	Chi xây dựng đề cương chi tiết dự thảo văn bản					
1	Nghị quyết của HĐND					
1.1	Dự thảo mới hoặc thay thế	Đề cương	900.000	800.000	700.000	
1.2	Dự thảo sửa đổi, bổ sung	Đề cương	600.000	500.000	400.000	
2	Quyết định của UBND					
2.1	Dự thảo mới hoặc thay thế	Đề cương	850.000	750.000	650.000	
2.2	Dự thảo sửa đổi, bổ sung	Đề cương	550.000	450.000	350.000	
3	Chỉ thị của UBND	Đề cương	500.000	400.000	300.000	
II	Chi soạn thảo văn bản					
1	Nghị quyết của HĐND					
1.1	Dự thảo mới hoặc thay thế	Văn bản	4.000.000	3.500.000	3.000.000	
1.2	Dự thảo sửa đổi, bổ sung	Văn bản	3.500.000	2.800.000	2.400.000	
2	Quyết định của UBND					
2.1	Dự thảo mới hoặc thay thế	Văn bản	3.200.000	2.700.000	2.400.000	
2.2	Dự thảo sửa đổi, bổ sung	Văn bản	2.700.000	2.100.000	1.500.000	
3	Dự thảo Chỉ thị UBND	Văn bản	2.000.000	1.500.000	1.000.000	
III	Soạn thảo các loại báo cáo					
1	Tổng hợp ý kiến	Văn bản	200.000	140.000	100.000	
2	Giải trình, tiếp thu ý kiến, thẩm định, thẩm tra	Văn bản	300.000	210.000	150.000	
3	Nhận xét đánh giá phản biện của chuyên gia, báo cáo thành viên tham gia thẩm định, báo cáo tham luận độc lập....					
3.1	Đối với dự thảo Nghị quyết/ quyết định mới hoặc thay thế	Văn bản	300.000	210.000	150.000	
3.2	Đối với dự thảo Chỉ thị mới hoặc thay thế	Văn bản	200.000	140.000	100.000	
3.3	Đối với dự thảo sửa đổi, bổ sung	Văn bản	150.000	105.000	75.000	
IV	Chi soạn thảo văn bản góp ý, báo cáo thẩm định, thẩm tra văn bản					
1	Văn bản góp ý					
1.1	Đối với dự thảo Nghị quyết					

	hoặc Quyết định	Văn bản	200.000	150.000	100.000	
1.2	Đối với dự thảo Chỉ thị	Văn bản	150.000	120.000	100.000	
2	Báo cáo thẩm định, báo cáo kiểm tra					
2.1	Đối với dự thảo Nghị quyết					
	hoặc Quyết định	Văn bản	500.000	400.000	-	
2.2	Đối với dự thảo Chỉ thị	Văn bản	400.000	300.000	-	
V	Chi chính lý hoàn thiện đề cương, nghiên cứu, các loại báo cáo, bản thuyết minh, tờ trình dự thảo văn bản					
		Lân chính lý	150.000	120.000	100.000	
VI	Chi cho cá nhân tham gia họp, hội thảo, tọa đàm, hội nghị					
1	Chủ trì	Người/ buổi họp	150.000	150.000	150.000	
2	Thành viên tham dự	Người/ buổi họp	100.000	100.000	100.000	
3	Ý kiến tham luận bằng văn bản của thành viên tham dự	Văn bản	200.000	200.000	200.000	
VII	Chi thuê dịch và hiệu đính tài liệu					
1	Dịch tài liệu từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt	Trang (350 từ)	120.000	120.000	120.000	
2	Dịch tài liệu từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài	Trang (350 từ)	150.000	150.000	150.000	
3	Dịch tài liệu từ tiếng Việt sang tiếng dân tộc thiểu số	Trang (350 từ)	100.000	100.000	100.000	
4	Dịch tài liệu một số ngôn ngữ không phải tiếng phổ thông	Trang (350 từ)	Được cộng thêm tối đa bằng 30% theo mức chi quy định tại điểm 1 hoặc điểm 2 nêu trên			
5	Hiệu đính tài liệu dịch	Trang (350 từ)	40.000	40.000	40.000	